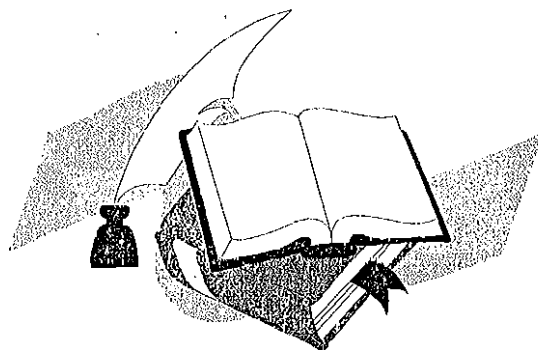


CTY CP GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2016



PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Dùng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90,492,055,957	92,702,871,380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,279,140,594	14,052,889,212
1. Tiền	111		18,579,140,594	8,052,889,212
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,700,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,854,639,386	14,926,289,463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16,196,822,618	18,482,944,719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,347,573,624	244,560,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,622,199,474	1,510,740,474
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,311,956,330)	(5,311,956,330)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		52,701,325,289	62,333,515,882
1. Hàng tồn kho	141		62,479,888,289	72,112,078,882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,778,563,000)	(9,778,563,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,656,950,688	1,390,176,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,175,620,978	773,100,153
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18,784,951	169,234,808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		462,544,759	447,841,862
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146,983,463,190	153,700,025,785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		815,570,470	736,493,387
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		815,570,470	736,493,387
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		124,951,460,314	131,918,886,620
1. Tài sản cố định hữu hình	221		124,951,460,314	131,918,886,620
- Nguyên giá	222		327,487,411,497	327,449,411,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202,535,951,183)	(195,530,524,877)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	142,072,860	142,072,860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(142,072,860)	(142,072,860)
III. Bất động sản đầu tư	230	7,255,872,224	7,377,950,592
- Nguyên giá	231	12,207,837,490	12,207,837,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4,951,965,266)	(4,829,886,898)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2,457,206,976	1,552,272,912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,457,206,976	1,552,272,912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,503,353,206	2,114,422,274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,503,353,206	2,114,422,274
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	237,475,519,147	246,402,897,165

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143,934,233,006	156,381,320,322
I. Nợ ngắn hạn	310		115,846,758,546	128,293,845,862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,457,219,790	25,759,788,305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,030,893,924	1,060,221,607
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,379,766,980	2,174,523,950
4. Phải trả người lao động	314		3,584,513,062	8,030,032,297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38,477,779,470	36,799,028,743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8,181,622,043	8,061,721,806
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28,147,464,352	42,717,930,229
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,587,498,925	3,690,598,925
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28,087,474,460	28,087,474,460
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,051,805,731	1,051,805,731
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22,317,997,927	22,317,997,927
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	4,717,670,802	4,717,670,802
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	93,541,286,141	90,021,576,843
I. Vốn chủ sở hữu	410	93,541,286,141	90,021,576,843
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	2,305,148,444	2,305,148,444
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16,537,041,970	13,805,841,970
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14,699,095,727	13,910,586,429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	11,648,109,075	7,746,192,370
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,050,986,652	6,164,394,059
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	237,475,519,147	246,402,897,165

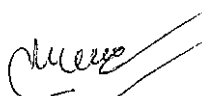
Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người Lập Biên

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc







Nguyễn Thị Vân

Bùi Thị Chiêm

Nguyễn Đức Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I 2016	Quý I 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		69,710,797,584	45,804,102,425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69,710,797,584	45,804,102,425
4. Giá vốn hàng bán	11		57,316,883,453	36,356,756,704
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,393,914,131	9,447,345,721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13,991,397	11,324,275
7. Chi phí tài chính	22		1,025,020,798	1,600,074,705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		930,361,539	1,589,811,705
8. Chi phí bán hàng	25		3,741,646,619	3,699,268,298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,726,423,439	3,446,093,869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,914,814,672	713,233,124
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,914,814,672	713,233,124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		863,899,228	156,268,010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,050,915,444	556,965,114
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2016

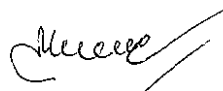
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Chiêm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I 2016	Quý I 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3,914,814,672	692,309,132
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	7,127,504,674	6,833,127,005
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(94,659,259)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(13,991,397)	1,542,401,820
- Chi phí lãi vay	6	930,361,539	(1,275,160,041)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	11,864,030,229	7,792,677,916
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	1,128,319,954	3,165,346,261
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9,632,190,593	(22,131,509,969)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1,342,234,552)	(3,471,714,859)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(791,451,757)	(1,044,860,806)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,042,612,424)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,302,976,160)	(823,661,346)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,991,480,000	19,956,538,603
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(834,800,000)	(3,564,009,859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,455,638,362	(121,194,059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(38,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,200,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,000,000,000	50,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,991,397	11,324,275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,775,991,397	61,324,275
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16,737,452,498	12,432,879,892
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,307,918,375)	(22,112,549,712)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(434,912,500)	(491,739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,005,378,377)	(9,680,161,559)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7,226,251,382	(9,740,031,343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,052,889,212	12,305,495,969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	21,279,140,594	2,565,464,626

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Thị Vân

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Chiêm

Bùi Thị Chiêm

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đức Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Đồng Nai (Gọi tắt là "công ty") là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo QĐ số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây Dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển công ty gạch ngói Đồng nai thuộc tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1 thành công ty cổ phần Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103004478, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/03/2011 chuẩn y việc thay đổi mã số đăng ký Doanh nghiệp mới là 0300397028

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của công ty là 60.000.000.000 đồng(Sáu mươi tỷ đồng), tương đương với 6.000.000 cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ 1.227.800 cổ phần chiếm tỷ lệ 20,46 %

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp sản xuất gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Đầu tư kinh doanh nhà và đô thị, văn phòng, căn hộ cao cấp, khu công nghiệp và khu dân cư;
- Môi giới bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc trong lĩnh vực vật liệu xây dựng;
- Mua bán thiết bị văn phòng, đồ gỗ, kim khí điện máy;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán hàng tiêu dùng: thực phẩm, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất gốm thô

Trong kỳ hoạt động này, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sản xuất gạch ngói, gốm sứ xây dựng, khai thác khoáng sản, cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016, không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp.

Danh sách công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại TUILDONAI

Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, Phường ĐaKao, Quận 1 Tp.HCM

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Công ty phân cấp quản lý theo các đơn vị trực thuộc hạch toán tập trung tại Văn phòng Công ty, cụ thể:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Nhiệm vụ kinh doanh
------------	---------	---------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

Nhà Máy Gạch Ngói Đồng Nai 1	KP3, Đường Bùi Hữu Nghĩa, Phường Tân Vạn, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	Phân xưởng cơ điện đang hoạt động
Nhà Máy Gạch Ngói Đồng Nai 2	KCN Biên Hòa 1, đường Số 2, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất gạch ngói
Nhà Máy Gạch Ngói Việt Đức	Khu 4 thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Sản xuất gạch ngói
Nhà Máy Khai Thác & Chế Biến Khoáng Sản	Ấp Đồng Chinh, xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	Khai thác mỏ sét
Văn phòng Công ty 119	Số 119 Điện Biên Phủ Quận 1 TP Hồ Chí Minh	Quản lý chung

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai đặt trụ sở chính tại số 119 đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016.

- **Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.** Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

- **Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp.** Ngày 28 tháng 06 năm 2013 Bộ tài chính đã ban hành thông tư 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013. Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam sau :

Chuẩn mực kế toán Việt nam số 18 "các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng"

Chuẩn mực kế toán Việt nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến việc phải trình bày lại hay điều chỉnh số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Ngân hàng mà Công ty lựa chọn áp dụng trong kế toán là Ngân hàng ACB - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Bà Chiểu, Tp. Hồ Chí Minh. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những Ngân hàng nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng ACB - Chi nhánh Sài Gòn và ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ACB - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào Công ty con: Khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn xuất cho khách hàng.

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ theo các quy định về kế toán hiện hành theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ.

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	06 - 08

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và tài sản cố định khác là lò nung, lò sấy của Nhà máy gạch ngói Việt Đức được khấu hao theo phương pháp đường thẳng (Áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013).

Riêng tài sản cố định của Nhà Máy khai thác và chế biến Khoáng Sản là đất mỏ được khấu hao theo sản lượng khai thác dự kiến là 623.800 m³ sét cho toàn bộ khu vực mỏ.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn Công ty trích khấu hao theo thời hạn của giá trị quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khấu hao là 03 năm.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và khấu hao:

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị xây dựng (không bao gồm nội thất và thang máy của tòa nhà) tòa nhà Văn phòng 119 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh Công ty sử dụng với mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế xuất dùng chờ phân bổ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty Con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước lãi vay, tiền thuê đất, chi phí hội nghị khách hàng, chi phí sửa chữa lớn và các khoản chi phí phát sinh thực tế trong tháng nhưng phải tháng sau mới chi trả.

- Khoản trích trước chi phí lãi vay được căn cứ trên hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kê ước vay và thời gian vay thực tế.
- Khoản trích trước chi phí tiền thuê đất được căn cứ trên hợp đồng thuê đất.
- Khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn được căn cứ vào kế hoạch sản xuất đầu năm của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quý.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn(4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn hàng hoá và giá vốn dịch vụ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo giá mua thực tế phát sinh và chi phí phát sinh liên quan đến chi phí mua hàng. Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê văn phòng, thuê môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng, hoa hồng đại lý, ...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**Báo cáo tài chính Quý I năm 2016**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**19.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và cho thuê văn phòng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế cộng (+) các khoản điều chỉnh tăng trừ (-) các khoản điều chỉnh giảm.

Thuế khác

Các loại thuế, phí, lệ phí khác Doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	96,024,566	323,831,805
- Tiền gửi ngân hàng	18,483,116,028	7,729,057,407
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	2,700,000,000	6,000,000,000
Cộng	21,279,140,594	14,052,889,212

2- Các khoản phải thu khác	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	173,041,152	154,463,602
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	173,041,152	154,463,602

3. Nợ xấu

	31/03/2016		01/01/2016	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Tân Hương				
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	1,957,848,601	Trên 03 năm	1,957,848,601
Công ty Thành Hiếu				
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	376,654,920	Trên 03 năm	376,654,920

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

CN DN TN Nguyễn

Hồng

Trên 03

Phải thu tiền bán hàng năm 699,242,586 Trên 03 năm 1,944,932,572

Trên 03

Các đối tượng khác năm 1,045,749,475 6,381,997,417 5,362,125,973

Cộng 4,079,495,582 10,661,433,510 5,362,125,973

4- Hàng tồn kho

31/03/2016

01/01/2016

VND

VND

- Nguyên liệu, vật liệu 27,703,320,398 20,634,168,279

- Công cụ, dụng cụ 1,540,419,673 1,570,892,826

- Chi phí SX, KD dở dang 79,214,578 21,017,159

- Thành phẩm 33,156,933,640 46,520,407,157

- Hàng hóa - -

- Hàng gửi đi bán - 2,659,832,670

- Hàng hóa kho bảo thuế - -

- Hàng đang đi trên đường 705,760,791

Cộng

62,479,888,289

72,112,078,882

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 9,778,563,000 9,778,563,000

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho 52,701,325,289 62,333,515,882

5-Thuế và các khoản phải thu nhà nước

31/03/2016

01/01/2016

VND

VND

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa - -

- Thuế giá trị gia tăng được hoàn 462,544,759 447,841,862

- Các khoản khác phải thu Nhà nước - -

Cộng

462,544,759

447,841,862

6- Tài sản ngắn hạn khác

31/03/2016

01/01/2016

VND

VND

- Tạm ứng 1,449,158,322 1,356,276,872

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn - -

Cộng

1,449,158,322

1,356,276,872

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2015	29,594,201,683	138,917,304,955	10,318,967,452	1,727,743,582	146,891,193,824	327,449,411,496
Tăng trong năm	-	-	-	38,000,000	-	38,000,000
- Đầu tư XDCB				38,000,000		38,000,000
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại 31/03/2015	29,594,201,683	138,917,304,955	10,318,967,452	1,765,743,582	146,891,193,824	327,487,411,496
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2016	19,133,698,992	86,568,835,095	8,185,845,161	1,622,135,727	80,020,009,901	195,530,524,876
Tăng trong năm	302,818,806	1,946,151,519	98,418,093	10,988,301	4,647,049,587	7,005,426,306
- Khấu hao trong kỳ	302,818,806	1,946,151,519	98,418,093	10,988,301	4,647,049,587	7,005,426,306
- Phân loại lại						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều chỉnh theo TT 45						-
Số dư tại 31/03/2015	19,436,517,798	88,514,986,614	8,284,263,254	1,633,124,028	84,667,059,488	202,535,951,182
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	10,460,502,691	52,348,469,860	2,133,122,291	105,607,855	66,871,183,923	131,918,886,620
Số dư tại 31/03/2016	10,157,683,885	50,402,318,341	2,034,704,198	132,619,554	62,224,134,336	124,951,460,314

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phan mem kế toán	ĐVT : đồng Việt Nam	
			Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm (1/1/2016)	37,969,000	104,103,860	142,072,860	
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối ngày (31/03/2016)	37,969,000	104,103,860	142,072,860	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (1/1/2016)	37,969,000	104,103,860	142,072,860	
- Khấu hao trong năm	-	-	-	
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối cuối (31/03/2016)	37,969,000	104,103,860	142,072,860	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm (01/01/2016)	-	-	-	
- Số dư cuối ngày(31/03/2016)	-	-	-	

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số đầu kỳ :	1,552,272,912	1,552,272,912
Phát sinh tăng trong kỳ :	904,934,064	
- Nhận bàn giao công ty nhà nước:		
- Đầu tư xây dựng cơ bản		
- Mua sắm và làm mới TSCĐ		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	904,934,064	
Phát sinh giảm trong kỳ :	-	-
-Giảm khác		
Số cuối kỳ	2,457,206,976	1,552,272,912
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang		
- Xí nghiệp mỏ sét Phú giáo		
- Nhà Máy Gạch Ngói Đồng Nai 1	1,114,107,113	1,114,107,113
- Sửa chữa lớn TSCĐ	904,934,064	
Mua sắm, làm mới TSCĐ	438,165,799	438,165,799
Cộng	2,457,206,976	1,552,272,912

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	ĐVT : đồng Việt Nam			
	Số 01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số 31/03/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

Nguyên giá bất động sản đầu tư	12,207,837,490	-	-	12,207,837,490
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	12,207,837,490			12,207,837,490
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	4,829,886,898	122,078,368	-	4,951,965,266
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	4,829,886,898	122,078,368		4,951,965,266
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản	7,377,950,592	-	-	7,255,872,224
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	7,377,950,592			7,255,872,224
- Cơ sở hạ tầng				

Bất động sản đầu tư là giá trị tòa Nhà Văn phòng tại số 119 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh(không bao gồm giá trị nội thất và giá trị thang máy). Tòa nhà được dùng vừa làm văn phòng của Công ty vừa cho mục đích thuê. Tuy nhiên diện tích phần lớn là cho thuê nên Công ty theo dõi toàn bộ trên giá trị tài sản Bất động sản đầu tư và được khấu hao cho thời gian 25 năm.

11- Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	2,175,620,978	773,100,153
- Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	382,838,370	773,100,153
- Chi phí thuê nhà		
- Chi phí khác	1,792,782,608	
<i>b. Chi phí trả trước dài hạn</i>	1,503,353,206	2,114,422,274
- Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	908,052,173	1,102,634,783
- Chi phí sửa chữa	595,301,033	1,011,787,491
Cộng	3,678,974,184	2,887,522,427
12- Tài sản dài hạn khác	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	815,570,470	736,493,387
Cộng	815,570,470	736,493,387
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1,915,587,169	1,042,297,599
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77,636,832	516,713,764
- Thuế thu nhập cá nhân	97,571,979	269,516,587
- Thuế tài nguyên	231,176,800	276,796,800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác		57,794,200	69,199,200
Cộng		2,379,766,980	2,174,523,950

14- Chi phí phải trả	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước tiền đầu DO	35,860,600	57,930,990
- Trích trước tiền thuê đất	802,514,529	401,821,392
- Trích trước chi phí lãi vay (*)	32,702,453,932	33,812,704,817
- Trích trước chi phí sửa chữa nhà xưởng, Văn phòng	1,060,384,051	404,925,900
- Trích trước chi phí sửa chữa nhà xưởng, Nhà máy 2	2,000,000,000	
- Trích trước chi phí làm kệ, hội chợ, hội nghị khách hàng	1,000,000,000	225,000,000
- Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Trích trước chi phí khác	876,566,358	1,896,645,644
Cộng	38,477,779,470	36,799,028,743

(*) Đây là chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mạch Thị Bưởi và Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng số 1 - TNHH Một Thành Viên đã lũy kế từ nhiều năm và đã được xác nhận bởi 02 đơn vị nêu trên.

15- Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác

15a. Phải trả ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	338,263,860	176,561,300
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		95,156,693
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,101,411,777	5,604,544,797
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,744,602,641	2,181,496,007
- Bảo hiểm y tế	848,871	3,963,009
- Phải trả ngắn hạn khác		
Cộng	8,185,127,149	8,061,721,806

15b. Phải trả dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,051,805,731	1,051,805,731
- Phải trả về cổ phần hóa		
Cộng	1,051,805,731	1,051,805,731

15c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

16a. Vay ngắn hạn	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>				
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>				
- Ngân hàng NN&PTNT CN Trung Tâm Sài Gòn	6,410,011,854	6,410,011,854	32,701,877,337	32,701,877,337
- Ngân hàng ĐT & PTVN- CN Bà Chiểu	8,257,303,760	8,257,303,760		
- Trần Hữu Mạnh	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

- Hoàng Hữu Thăng	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
- Bùi Thuý Hằng	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Cao Thị Minh Nhật	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đồng Thuý Hằng	800,000,000	800,000,000	800,000,000	800,000,000
- Nguyễn Thanh Bình	1,800,000,000	1,800,000,000		
- Vay cán bộ CNV	2,180,148,738	2,180,148,738	516,052,892	516,052,892

16b. Vay dài hạn

<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>	22,317,997,927	22,317,997,927	22,317,997,927	22,317,997,927
- Tcty VLXD số 1 – TNHH Một Thành Viên	22,317,997,927	22,317,997,927	22,317,997,927	22,317,997,927
Cộng	50,465,462,279	50,465,462,279	65,035,928,156	65,035,928,156

Công ty ký kết hợp đồng vay dài hạn với Tổng công ty VLXD số 1 – TNHH Một thành Viên theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay vốn số 26/HĐCVV-ĐN ngày 01/07/2006 để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư. Tổng số tiền vay là 17.925.669.020đồng, thời gian vay 5 năm Lãi suất 0,2%/tháng, lãi suất nợ quá hạn gấp 2 lần lãi suất trong hạn

+ Hợp đồng vay vốn số 030107/HĐCVV-ĐN ngày 03/01/2007 để đầu tư xây dựng Nhà máy Gạch Ngói Việt Đức Tổng số tiền vay là 14.392.328.907đồng, thời gian vay 5 năm Lãi suất 0,95%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,5%/tháng. Thời gian bắt đầu tính lãi vay kể từ ngày vay. Thời gia trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2011. Công ty đã ký kết phụ lục hợp đồng kéo dài thời gia trả nợ đến ngày 31/12/2016.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ

- Ngắn hạn	31/03/2016
<i>Số đầu năm</i>	42,717,930,229
Số tiền vay phát sinh	16,737,452,498
Số tiền vay đã trả	(31,307,918,375)
<i>Số cuối kỳ</i>	28,147,464,352
- Dài hạn	
<i>Số đầu năm</i>	22,317,997,927
Số tiền chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	
Số tiền vay đã trả	
<i>Số cuối kỳ</i>	22,317,997,927
- Nợ dài hạn đến hạn trả	
<i>Số đầu năm</i>	
Số tiền nợ dài hạn đến hạn trả	
Số tiền vay đã trả	
<i>Số cuối kỳ</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

17 - Nguồn vốn chủ sở hữu

17 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2015	60,000,000,000	2,305,148,444	8,865,713,482	2,549,667,397	19,698,989,560	93,419,518,883
Tăng trong năm	-	-	2,390,461,091	- #	10,364,394,060	12,754,855,151
- Lãi trong năm trước					10,364,394,060	10,364,394,060
- Phân phối lợi nhuận			2,390,461,091			2,390,461,091
- Lãi từ chuyển nhượng BĐS						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	16,152,797,190	16,152,797,190
- Phân phối lợi nhuận					4,752,305,451	4,752,305,451
- Chia cổ tức năm 2014					7,200,000,000	7,200,000,000
- Chia cổ tức năm 2015					4,200,000,000	4,200,000,000
- Giảm khác					491,739	491,739
Số dư ngày 31/12/2015	60,000,000,000	2,305,148,444	11,256,174,573	2,549,667,397	13,910,586,430	90,021,576,844
Số dư ngày 01/01/2016	60,000,000,000	2,305,148,444	11,256,174,573	2,549,667,397	13,910,586,430	90,021,576,844
Tăng trong năm	-	-	2,731,200,000	-	3,314,790,903	6,045,990,903
- Phân phối lợi nhuận			2,731,200,000			2,731,200,000
- Lãi từ HĐKD					3,314,790,903	3,314,790,903
- Lãi từ chuyển nhượng BĐS						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	5,462,477,354	5,462,477,354
- Phân phối lợi nhuận					5,462,400,000	5,462,400,000
- Chia cổ tức năm 2014						-
- Chia cổ tức năm 2015						-
- Chi phí thuế TNDN						-
- Giảm khác					77,354	77,354
Số dư ngày 31/03/2016	60,000,000,000	2,305,148,444	13,987,374,573	2,549,667,397	11,762,899,979	90,605,090,393

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

b -Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp đến 31-03-2016	Số đã thực góp đến 01-01-2016
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà nước	12,278,000,000	12,278,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	47,722,000,000	47,722,000,000
Cộng	60,000,000,000	60,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,400,000,000	5,400,000,000

d- Cổ tức

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e- Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu thường	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu thường	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu</i>	10,000	10,000

đ- Các quỹ của doanh nghiệp

Căn cứ vào Nghị quyết số: 15/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Đồng Nai nhất trí phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Quý I 2016	Quý I 2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2,731,200,000	1,792,845,818
- Quỹ dự phòng tài chính		597,615,273
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,731,200,000	2,361,844,360
Cộng	5,462,400,000	4,752,305,451

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quý I 2016	Quý I 2015
	VND	VND
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá	67,422,745,692	43,515,721,570
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		50,053,647
- Doanh thu bất động sản đầu tư	2,288,051,892	2,238,327,208
Cộng	69,710,797,584	45,804,102,425

	Quý I 2016	Quý I 2015
	VND	VND
2 - Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	55,784,749,769	34,802,096,575
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		377,925,005
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		8,241,847
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1,532,133,684	1,168,493,277
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	57,316,883,453	36,356,756,704

	Quý I 2016	Quý I 2015
	VND	VND
3- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,991,397	11,324,275
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	13,991,397	11,324,275

	Quý I 2016	Quý I 2015
	VND	VND
4- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay ngắn hạn	695,040,202	893,886,317
- Lãi tiền vay dài hạn	235,321,337	695,925,388
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	94,659,259	10,263,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1,025,020,798	1,600,074,705
5- Chi phí bán hàng	Quý I 2016	Quý I 2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	676,271,481	551,159,750
- Chi phí vật liệu bao bì	1,322,760,156	1,658,033,995
- Chi phí quảng cáo hoa hồng		21,829,500
- Chi phí xuất khẩu		23,622,490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,080,122,985	1,000,908,556
- Chi phí bằng tiền khác	662,555,929	443,863,407
Cộng	3,741,710,551	3,699,417,698
6- Chi phí quản lý	Quý I 2016	Quý I 2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	1,314,962,616	1,278,061,425
- Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	24,908,327	85,474,896
- Chi phí khấu hao TSCĐ	74,091,918	92,611,422
- Thuế, phí, lệ phí	1,426,117,927	1,142,239,198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	207,671,455	197,953,473
- Chi phí lập dự phòng		
- Chi phí bằng tiền khác	688,280,920	652,123,637
Cộng	3,736,033,163	3,448,464,051
7-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Quý I 2016	Quý I 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,914,814,672	692,309,133
+ Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD	3,914,814,672	692,309,133
+ Lợi nhuận kế toán từ chuyển nhượng BĐS		
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	12,000,000	18,000,000
+ <i>Thù lao HĐQT</i>	12,000,000	18,000,000
+ <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>		
Các khoản giảm thu nhập chịu thuế		
+ <i>Tiền lãi từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	3,926,814,672	710,309,133
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	863,899,228	156,268,009
8- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I 2016	Quý I 2015
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,050,915,444	536,041,124
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,050,915,444	536,041,124
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,000,000	6,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	508	89

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
Báo cáo tài chính Quý I năm 2016

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I 2016 VND	Quý I 2015 VND
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	16,435,663,221	14,736,405,158
- Chi phí nhân công trực tiếp	11,645,546,080	22,252,773,076
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,127,504,674	6,833,127,005
- Chi phí bán hàng	3,232,301,825	3,572,957,140
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,797,665,745	1,567,638,686
Cộng	40,238,681,545	48,962,901,065

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Giao dịch và số dư với các bên liên quan
- Các giao dịch với nhận sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý I 2016 VND	Quý I 2015 VND
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	Lương, thưởng, thù lao	569,859,222	438,921,385
Tổng cộng		569,859,222	438,921,385

Giao dịch trong năm các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Quý I 2016 VND	Quý I 2015 VND
Tổng công ty VLXD Số 1 - TNHH MTV	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm Chi phí tham gia triển lãm Chi phí lãi vay Chia cổ tức	235,321,337	232,735,389 300,000,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

NGUYỄN THỊ VÂN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

BÙI THỊ CHIÊM

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN ĐỨC HOÀNG